

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-ST  
Ngày: 25-7-2018.  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp  
hụi và mua bán”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG, TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Thị Kim Xuyên.
2. Ông Hồ Văn Cương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa:***  
Ông Trần Văn Nhựt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi và mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2018 giữa:

***- Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị D** sinh năm: 1969;  
Địa chỉ: Số 310 ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

***- Bị đơn:*** Bà **Hàng Thị Thùy N**, sinh năm: 1973;  
Địa chỉ: Số 280 ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Hoàng Thị Tuyết L, sinh năm: 1956  
Địa chỉ: Số 289 ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1956  
Địa chỉ: Số 289 ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

(Bà D, bà N, bà L có mặt, ông H vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 4 năm 2018, cùng lời trình bày của của bà D có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Vào năm 2010 bà có tham gia 02 dây hụi do bà Hàng Thị Thùy N làm chủ hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất mệnh giá 2.000.000đ, hụi mùa 06 tháng khui một lần, gồm 11 phần, bà tham gia 01 phần. Hụi khui ngày 09 tháng 9 năm 2010. Đến ngày 11 tháng 02 năm 2013 thì bà N tuyên bố bế hụi. Bà đóng 05 lần số tiền như sau: Ngày 09 tháng 9 năm 2010 đóng số tiền 1.400.000đ, ngày 06 tháng 3 năm 2011 đóng số tiền 1.700.000đ, ngày 30 tháng 8 năm 2011 đóng số tiền 1.600.000đ, ngày 30 tháng 8 năm 2011 đóng số tiền 1.800.000đ, ngày 18 tháng 8 năm 2012 đóng số tiền 1.500.000đ. Tổng số tiền đóng cho bà N là 8.000.000đ.

Sau đó bà N gửi cho bà L đưa tiền cho bà 6 lần là 2.900.000đ, cụ thể trả vào ngày 11 tháng 02 năm 2013 là 400.000đ, trả vào ngày 08 tháng 8 năm 2013 là 500.000đ, trả vào ngày 01 tháng 02 năm 2014 là 500.000đ, trả vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 là 500.000đ, trả vào ngày 15 tháng 8 năm 2015 là 500.000đ. Như vậy bà N còn nợ lại bà 5.100.000đ.

Dây hụi thứ 02 mệnh giá 500.000đ, gồm 12 phần, bà tham gia 01 phần. Hụi khui vào ngày 11 tháng 10 năm 2011, mỗi tháng khui một lần. Bà đã đóng được 11 lần là 4.400.000đ thì đến ngày 03 tháng năm 2012 bà N tuyên bố bế hụi. Sau đó bà N trả cho bà 300.000đ nên bà N còn nợ lại 4.100.000đ

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền 5.100.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018, lãi suất 1% là 31 tháng ra số tiền 1.581.000đ. Đối với số tiền 4.100.000đ yêu cầu tính lãi từ ngày 03 tháng 7 năm 2012 đến ngày 03 tháng 3 năm 2018 là 68 tháng, lãi suất 01%/tháng là 2.788.000đ.

Tổng số tiền yêu cầu bà N trả là  $5.100.000đ + 1.581.000đ + 4.100.000đ + 2.788.000đ = 13.569.000đ$ .

Tại phiên tòa bà N đồng ý cản trừ số tiền 4.100.000đ và không yêu cầu tiền lãi đối với dây hụi 500.000đ vào số tiền nợ tiền mua vịt của bà N là 4.059.000đ. Bà chỉ yêu cầu trả số tiền 5.100.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018 là 68 tháng, đồng ý tính lãi theo quy định pháp luật.

Bà xác định chỉ yêu cầu bà N trả tiền, không yêu cầu chồng bà N là ông H liên đới trả số tiền trên.

*Bị đơn bà N có lời trình bày trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:* Bà có làm chủ hụi và bà D tham gia 02 phần của 02 dây hụi. Dây hụi mệnh giá 2.000.000đ bà Diệu đóng 06 lần 8.000.000đ và dây hụi mệnh giá 500.000đ bà D đóng 11 lần là 4.400.000đ. Tổng 02 dây hụi bà D đóng là 12.400.000đ. Sau đó bà có trả cho bà D 8.000.000đ đối với dây hụi mệnh giá 2.000.000đ; dây hụi

mệnh giá 500.000đ bà trả cho bà D 300.000đ nên bà chỉ còn nợ lại 4.100.000đ và yêu cầu cần trừ tiền vịt bà D còn nợ bà là  $135,3 \text{ kg} \times 30.000\text{đ/kg} = 4.059.000\text{đ}$ . Bà đã có yêu cầu phản tố bà D số tiền nợ mua vịt 4.059.000đ và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

Bà N thừa nhận có nhờ bà L trả cho bà D 06 lần tiền là 2.900.000đ, ngoài ra bà còn trả cho bà D các lần khác thành nhiều lần nhưng không có biên nhận tiền và không có ai làm chứng, bà không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền hết dây hụi mệnh giá 2.000.000đ cho bà D.

Tại phiên tòa bà vẫn giữ yêu cầu phản tố. Bà đồng ý bà D cần trừ dây hụi mệnh giá 500.000đ nợ 4.100.000đ vào số tiền vịt bà D nợ là 4.059.000đ, đồng ý bà D không yêu cầu tính lãi đối với dây hụi này. Còn dây hụi mệnh giá 2.000.000đ bà xác định không còn nợ bà D số tiền 5.100.000đ. Nếu bà D còn nợ thì đồng ý tính lãi theo yêu cầu của bà D.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L có lời trình bày trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:* Bà xác định bà N có làm chủ 02 dây hụi như trên, bà D tham gia 02 phần, sau khi bà N tuyên bố bẽ hụi thì có nhờ bà gửi trả cho bà D 06 lần tiền tổng cộng là 2.900.000đ. Còn việc nợ tiền vịt giữa các bên như thế nào bà không biết.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ giai đoạn thụ lý đến xét xử, Tòa án chấp hành đúng quy định tại Điều 26, 35, 48, 68, 191, 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thu thập đầy đủ chứng cứ và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 97, 98, 100, 102, 171, 173 Bộ luật tố tụng dân sự và tiến hành kiểm tra giao nộp chứng cứ, công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 203, 205, 208, 209, 210, 230 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định tại các Điều 248, 260 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với dây hụi mệnh giá 500.000đ, số tiền bà N nợ là 4.100.000đ, tại phiên tòa bà D không yêu cầu tính lãi và các bên tự nguyện thỏa thuận cần trừ 4.100.000đ vào tiền nợ mua vịt là 4.059.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên.

Đối với dây hụi mệnh giá 2.000.000đ, số tiền bà D yêu cầu bà N trả là 5.100.000đ, bà N thừa nhận nợ nhưng cho rằng đã trả rồi nhưng bà D không thừa nhận và bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền trên nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc bà N trả số tiền 5.100.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Bà D yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật và tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018, là 31 tháng là phù hợp nên chấp nhận mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Cụ thể như sau:  $5.100.000\text{đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng} = 1.312.000\text{đ}$ . Tổng số tiền đề nghị buộc bà N phải trả cho bà D là 6.412.000đ. Các bên chịu án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Nga làm chủ hội, bà D là hội viên có tham gia 02 dây hội, sau khi bà N bề hội thì các bên thống nhất số tiền nợ của 02 dây hội là 8.000.000đ và 4.100.000đ. Sau đó bà N trả được 2.900.000đ và 300.000đ nên còn nợ là 9.200.000đ, phía bà N cho rằng chỉ còn nợ lại 4.100.000đ nên từ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp giữa các bên. Nên bà D có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nơi bị đơn cư trú. Sau đó bà N có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu bà D trả số tiền mua vịt còn thiếu là 4.059.000đ và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường thụ lý vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Đối với dây hội mệnh giá 500.000đ, số tiền bà N nợ là 4.100.000đ. Tại phiên tòa bà D không yêu cầu tính lãi và các bên tự nguyện thỏa thuận cần trừ 4.100.000đ vào tiền nợ mua vịt là 4.059.000đ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận không trái quy định pháp luật nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên.

[2] Đối với dây hội mệnh giá 2.000.000đ, bà D chỉ yêu cầu bà N trả số tiền 5.100.000đ và yêu cầu trả tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018 là 31 tháng. Bà N cho rằng đã trả hết số tiền trên nên không đồng ý theo yêu cầu của bà D. Xét thấy, bà N thừa nhận nợ nhưng cho rằng đã trả rồi nhưng bà D không thừa nhận và bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền trên nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc bà N trả số tiền 5.100.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Đối với yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật và tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018 (31 tháng) là phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận mức lãi suất 0,83%/tháng (không quá 10%/1năm). Cụ thể tiền lãi như sau:  $5.100.000đ \times 0,83\%/tháng \times 31 tháng = 1.312.000đ$ . Tổng số tiền buộc bà N phải trả cho bà D là 6.412.000đ. Do tranh chấp các bên đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lần cuối trả nợ là tháng 8 năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết và căn cứ mức tính lãi.

[3] Do bà D không yêu cầu ông H liên đới trả số tiền trên nên không xem xét tính liên đới nghĩa vụ trả tiền.

*Từ những nhận định trên:*

[4] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D và yêu cầu phân tố của bà N đối với số tiền hui 4.100.000đ và tiền nợ mua vịt là 4.059.000đ. Các bên không còn nợ nhau đối với 02 khoản tiền này.

[5] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, yêu cầu bà N trả số tiền 5.100.000đ và tiền lãi là 1.312.000đ. Tổng số tiền buộc bà N trả cho bà D là 6.412.000đ.

[6] Về án phí: Bà D, bà N mỗi bên chịu  $\frac{1}{2}$  án phí (150.000đ) đối với việc ghi nhận sự thỏa thuận số tiền 4.100.000đ. Bà N phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà D là 320.000đ ( $6.412.000đ \times 05\% = 320.000đ$ ).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTNQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị D và bà Hàng Thị Thùy N về việc các bên tự nguyện cân trừ số tiền 4.100.000đ vào số tiền nợ mua vịt là 4.059.000đ. Các bên không còn nợ nhau đối với đây hui mệnh giá 500.000đ nợ 4.100.000đ và nợ số tiền mua vịt là 4.059.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà Hàng Thị Thùy Nga phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 6.412.000đ (sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Hàng Thị Thùy N còn phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật, tính trên số tiền phải trả. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 150.000đ nhưng khấu trừ 340.000đ tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006744, ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị D được nhận lại 190.000đ (một trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại.

Buộc bà Hàng Thị Thùy N phải chịu 470.500đ (bốn trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng) nhưng khấu trừ 340.000đ tiền tạm ứng án phí bà Hàng Thị Thùy N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006844, ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Bà Hàng Thị Thùy N phải nộp thêm 170.500đ (một trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng) tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, đương có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Bích Tuyền**